

Số: 1590/2020/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 17 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 57, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ Việc dân sự thụ lý số 2362/2020/TLST-VHNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung và chia tài sản chung”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Trịnh Ngọc B, sinh năm 1984;

Địa chỉ thường trú: Khu phố 7, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Đỗ Trọng V, sinh năm 1985;

Địa chỉ thường trú: Khu phố 7, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhận được đơn yêu cầu “Công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung và chia tài sản chung” của bà Trịnh Ngọc B và ông Đỗ Trọng V. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà B, ông V thống nhất không đoàn tụ, xin được công nhận thuận tình ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 09/12/2020. Bà B và ông V hiện đang cư trú tại phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai, đã nộp tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Do

đó, đơn yêu cầu của bà B, ông V được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà Trịnh Ngọc B và ông Đỗ Trọng V tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai ngày 09/01/2012. Bà B, ông V có 01 con chung là cháu Đỗ Trọng T1, sinh ngày 26/9/2013. Khi ly hôn, ông bà thỏa thuận giao cháu T1 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Ông Đỗ Trọng V sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi cháu T1 trưởng thành 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Về tài sản chung và nợ chung, ông bà khai không có.

Quá trình chung sống, bà B, ông V thừa nhận hôn nhân không hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Cả hai đều xác định tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung.

Xét thấy, việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 12 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Ngọc B và ông Đỗ Trọng V thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu T1 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Tạm thời, ông Đỗ Trọng V sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 trưởng thành 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông V được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Bà B, ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà B, ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Hôn nhân gia đình: Bà Trịnh Ngọc B và ông Đỗ Trọng V mỗi người phải nộp 150.000 đồng lệ phí hôn nhân gia đình. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng ông bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa theo biên lai thu số 0007233 ngày 02/11/2020. Bà B, ông V đã nộp đủ lệ phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Duyên